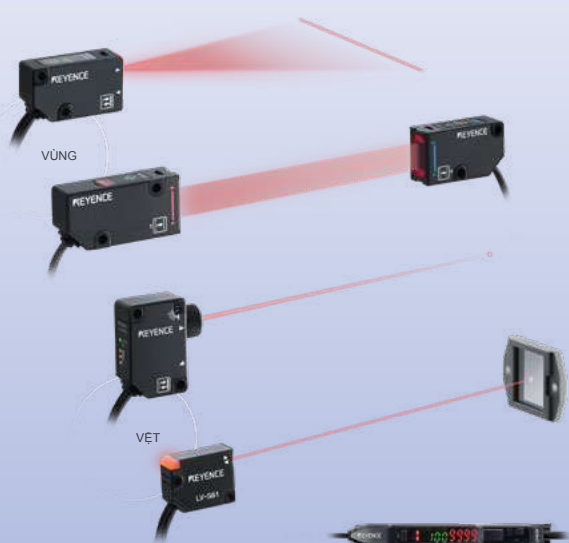


Bộ cảm biến Laser kỹ thuật số đa năng Sê-ri LV-N10



Tia nhìn thấy được

- ▶ Nguồn sáng laser dành cho vết tia nhìn thấy rõ nét
- ▶ Vị trí phát hiện dễ thấy và lắp đặt đơn giản
- ▶ Laser loại 1 trong tất cả các loại đầu



Mẫu: LV-S71

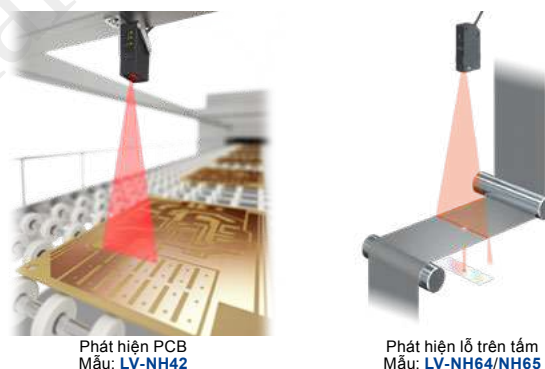
Các loại vết tia khác nhau

- ▶ Loại vết tia nhỏ mà không có vết tia lan rộng
- ▶ Loại vùng để phát hiện vùng rộng
- ▶ Có thể được lựa chọn cho các mục tiêu và điều kiện lắp đặt khác nhau

Loại tia

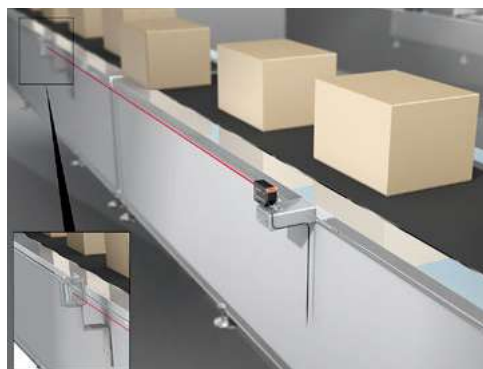


Loại vùng



Phát hiện phạm vi dài

- ▶ Có thể phát hiện trên phạm vi dài khi sử dụng tia laser
- ▶ Khoảng cách phát hiện lên đến 50 m (với LV-NH67 + OP-42198)



Mẫu: LV-S61

Mẫu phản xạ

Loại tia

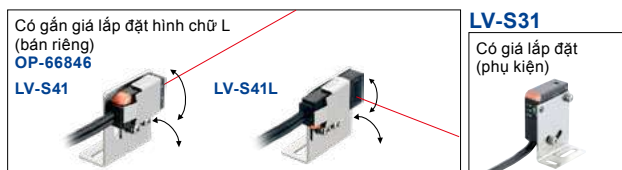
Loại	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (mm)	Đường kính tia (mm)	Mẫu
Kích thước nhỏ		MEGA : 600 ULTRA : 500 SUPER : 400 TURBO : 300 FINE : 200 HSP : 150	Xấp xỉ $\phi 1,2$ (Khoảng cách lên đến 500 mm)	LV-S41
Kích thước nhỏ, Nhìn từ cạnh bên		MEGA : 480 ULTRA : 400 SUPER : 320 TURBO : 240 FINE : 160 HSP : 120	Xấp xỉ $\phi 1,2$ (Khoảng cách lên đến 400 mm)	LV-S41L
Có thể điều chỉnh điểm sáng		MEGA : 1200 ULTRA : 1000 SUPER : 750 TURBO : 500 FINE : 250 HSP : 200	Xấp xỉ $\phi 0,8$ tối đa (Khoảng cách lên đến 300 mm)	LV-NH32
Cấu tạo đồng trục		MEGA : 750 ULTRA : 600 SUPER : 450 TURBO : 300 FINE : 150 HSP : 100	Xấp xỉ $\phi 2$ (Khoảng cách lên đến 600 mm)	LV-NH35
Điểm tia siêu nhỏ		70 $\pm$ 15 * Chung cho tất cả chế độ công suất	Xấp xỉ $\phi 50 \mu m$ (Tại khoảng cách 70 mm)	LV-NH37
Phạm vi kích thước nhỏ, có thể điều chỉnh		Phạm vi điều chỉnh: 50 đến 200 (Phạm vi trong đó khoảng cách tham chiếu có thể điều chỉnh được)	Xấp xỉ $\phi 2$ (Khoảng cách lên đến 200 mm)	LV-S31

Loại vùng

Loại	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (mm)	Chiều rộng vùng (mm)	Mẫu
Khoảng cách dài		MEGA : 1200 ULTRA : 1000 SUPER : 750 TURBO : 500 FINE : 250 HSP : 200	Xấp xỉ 48x0,4 (Tại khoảng cách 200 mm)	LV-NH42
Phản xạ giới hạn		55 đến 85 * Tương tự cho tất cả chế độ công suất	Xấp xỉ 21 (Khoảng cách: 70 mm)	LV-NH47

Giá lắp đặt (phụ kiện đi kèm/được bán riêng)/Phụ kiện tùy chọn

LV-S41 (S41L)



LV-NH32



LV-NH35



LV-NH37



LV-NH42



LV-NH47



Ống kính (bán riêng)



Ống kính (bán riêng)



Loại thu phát chung

Loại tia

Loại	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (m)	Đường kính tia (mm)	Mẫu
Vết tia nhỏ		MEGA : 2,5 ULTRA : 2 SUPER : 1,5 TURBO : 1 FINE : 0,75 HSP : 0,5	Xấp xỉ $\varnothing 2,5$ (Khoảng cách lên đến 0,5 m)	LV-S61
Chuẩn		MEGA : 8 ULTRA : 7 SUPER : 6 TURBO : 5 FINE : 3,5 HSP : 2	Xấp xỉ $\varnothing 1,5$ (Khoảng cách lên đến 1 m)	LV-NH62
Khoảng cách xa (tối đa 50 m ^{*1})	MỚI 	MEGA : 30 (50) ^{*1} ULTRA : 30 (50) SUPER : 30 TURBO : 30 FINE : 22 HSP : 20	Xấp xỉ 50 x 15 (Khoảng cách: 10 m)	LV-NH67

^{*1} Khoảng cách phát hiện khi sử dụng bộ phản xạ **OP-42198** (bán riêng) được chỉ định trong dấu ngoặc đơn.

Loại vùng

Loại	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (m)	Chiều rộng vùng (mm)	Mẫu
Vùng rộng		MEGA : 12(6) ULTRA : 10(5) SUPER : 8(3,5) TURBO : 5(2) FINE : 2,5(0,7)	Chùm tia vùng: Xấp xỉ 10x2 mm Vết tia nhỏ: Xấp xỉ 2x2 mm (Khoảng cách lên đến 500 mm)	LV-S62
Phát hiện các vật trong suốt trong khoảng cách dài		MEGA : 35 ULTRA : 30 SUPER : 25 TURBO : 15 FINE : 8	Xấp xỉ 8x12 mm (Khoảng cách lên đến 3,5 m)	LV-S63
Tia phóng đại, vùng khoảng cách xa	MỚI 	MEGA : 800 đến 1300 mm (1000 đến 1700 mm) ^{*3} ULTRA : 400 đến 1200 mm (600 đến 1500 mm) SUPER : 300 đến 1000 mm (500 đến 1200 mm) TURBO : 200 đến 850 mm (300 đến 1000 mm) FINE : 150 đến 650 mm (200 đến 850 mm) HSP : 100 đến 500 mm (100 đến 700 mm)	Xấp xỉ 40 mm (Khoảng cách: 300 mm)	LV-NH64
Tia phóng đại, vùng rộng	MỚI 	MEGA : 180 đến 350 mm (300 đến 500 mm) ^{*3} ULTRA : 100 đến 200 mm (150 đến 350 mm) SUPER : 60 đến 180 mm (100 đến 300 mm) TURBO : 10 đến 150 mm (10 đến 250 mm) FINE : 0 đến 120 mm (10 đến 200 mm) HSP : 0 đến 100 mm (0 đến 150 mm)	Xấp xỉ 50 mm (Khoảng cách: 100 mm)	LV-NH65

^{*1} Khoảng cách phát hiện khi sử dụng vật vùng không được chỉ định trong dấu ngoặc đơn. Khoảng cách phát hiện khi sử dụng vật tia nhỏ được chỉ định trong dấu ngoặc đơn. Khuyến nghị sử dụng khoảng cách phát hiện từ 1 m trở xuống khi sử dụng để phát hiện thủy tinh.

^{*2} Khuyến nghị sử dụng khoảng cách phát hiện từ 3,5 m trở xuống khi sử dụng để phát hiện thủy tinh.

^{*3} Khoảng cách phát hiện khi sử dụng bộ phản xạ đi kèm không được chỉ định trong dấu ngoặc đơn. Khoảng cách phát hiện khi sử dụng băng phản xạ **OP-51428** (bán riêng) được chỉ định trong dấu ngoặc đơn.

Giá lắp đặt (phụ kiện đi kèm/được bán riêng)

LV-S61



LV-NH64



LV-S62^{*1}



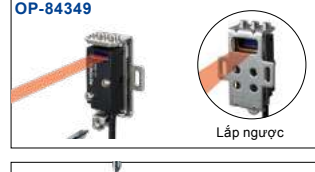
LV-NH62



LV-NH65



Có gắn giá lắp đặt phía sau (bán riêng)



LV-S63

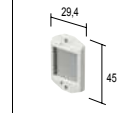


LV-NH67



Bộ phản xạ

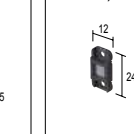
OP-51430



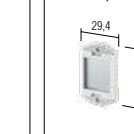
R-6



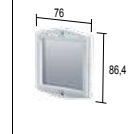
R-7



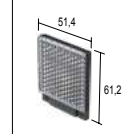
R-6L



R-9



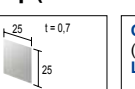
OP-95388 [R-2]



OP-42198 (bán riêng)



Băng phản xạ (bán riêng)

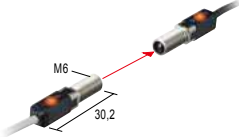
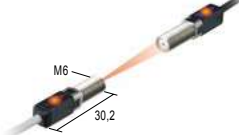


^{*1} Tương đương với **OP-51430** và **R-6**.

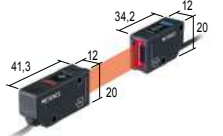
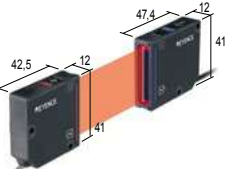
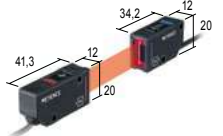
^{*2} **OP-87123** cũng khả dụng với công suất tương đương **R-6L**.

Loại thu phát độc lập

Loại tia

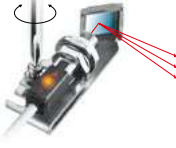
Loại	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (mm)	Đường kính tia (mm)	Mẫu
Vệt tia nhỏ		500 (Chung cho tất cả chế độ công suất.)	Xấp xỉ 1,2 (Khoảng cách phát hiện: 500 mm)	LV-S71
Phát hiện vị trí		500 (Chung cho tất cả chế độ công suất.)	Xấp xỉ 6 (Khoảng cách phát hiện: 500 mm)	LV-S72

Loại vùng

Loại	Chiều rộng phát hiện (mm)	Hình thức ngoài (mm)	Khoảng cách phát hiện (mm)	Chiều rộng vùng (mm)	Mẫu
Chuẩn	10		2000 (Chung cho tất cả chế độ công suất.)	Xấp xỉ 12	LV-NH100
	30			Xấp xỉ 32	LV-NH300
Công suất cao	10			Xấp xỉ 12	LV-NH110

Giá lắp đặt (phụ kiện/tùy chọn)

LV-S71/S72

Giá lắp đặt chuẩn (phụ kiện) 	Giá lắp đặt loại nhỏ OP-66869* Bộ gồm 2 cái  Có chức năng điều chỉnh trục quang thẳng hàng. Trục quang có thể được điều chỉnh thẳng hàng từ hướng phía trên.	Gắn kèm thiết bị nhìn từ cạnh bên LV-F1* Bộ gồm 2 cái  Có chức năng điều chỉnh trục quang thẳng hàng. Trục quang có thể được điều chỉnh thẳng hàng từ hướng phía trên.
---	--	---

LV-NH300

Có giá lắp đặt LV-B301* Lắp dọc Bộ gồm 2 cái 	Có giá lắp đặt LV-B302* Lắp ngang Bộ gồm 2 cái 
--	--

LV-NH100/NH110

Có giá lắp đặt LV-B101* Lắp dọc Bộ gồm 2 cái 	Có giá lắp đặt LV-B102* Lắp ngang Bộ gồm 2 cái 
---	--

* bán riêng

Thông số kỹ thuật của đầu cảm biến

LV-Sxx (Mẫu phản xạ khuếch tán, Loại tia)

Loại	Nhỏ gọn	Nhỏ gọn, nhìn từ cạnh bên	Phản xạ giới hạn có thể điều chỉnh khoảng cách
Mẫu	LV-S41	LV-S41L	LV-S31
Loại FDA	Loại 1		
JIS (IEC)	Loại 1		
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 655 nm		
Khoảng cách phát hiện	MEGA	600 mm	480 mm
	ULTRA	500 mm	400 mm
	SUPER	400 mm	320 mm
	TURBO	300 mm	240 mm
	FINE	200 mm	160 mm
	HSP	150 mm	120 mm
		50 đến 200 mm (Phạm vi điều chỉnh)	
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)	
		0 đến +50°C (không đóng băng)	
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh	
	Màn hình hiển thị	Polycarbonate	
	Nắp ống kính	Nhựa Norbornene	Acrylic
Khối lượng		Xấp xỉ 70 g	Xấp xỉ 75 g

*1 Ống kính đầu phát: Chất dẻo norbornene/Vỏ che ống kính đầu nhận: Polyarylate

LV-NHxx (Mẫu phản xạ khuếch tán, Loại tia)

Loại	Cấu trúc đồng trục	Vết tia có thể điều chỉnh	Vết tia phản xạ giới hạn, cực nhỏ
Mẫu	LV-NH35	LV-NH32	LV-NH37
Loại FDA	Loại 1		
JIS (IEC)	Loại 1		
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 660 nm		
Khoảng cách phát hiện	MEGA	750 mm	1200 mm
	ULTRA	600 mm	1000 mm
	SUPER	450 mm	750 mm
	TURBO	300 mm	500 mm
	FINE	150 mm	250 mm
	HSP	100 mm	200 mm
		70 ±15 mm	
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +55°C (Không đóng băng)	
Độ ẩm môi trường vận hành xung quanh		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)	
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh	
	Nắp ống kính	Nhựa Norbornene	Acrylic*1
		Thủy tinh*1	
Khối lượng		Xấp xỉ 65 g	

*1 Đầu nhận LV-NH32/LV-NH37 được làm bằng polyarylate.

LV-NHxx (Mẫu phản xạ khuếch tán, Loại vùng)

Loại	Khoảng cách xa	Phản xạ giới hạn
Mẫu	LV-NH42	LV-NH47
Loại FDA	Loại 1	
JIS (IEC)	Loại 1	
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 660 nm	
Khoảng cách phát hiện	MEGA	1200 mm
	ULTRA	1000 mm
	SUPER	750 mm
	TURBO	500 mm
	FINE	250 mm
	HSP	200 mm
		55 đến 85 mm
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +55°C (Không đóng băng)
Độ ẩm môi trường vận hành xung quanh		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh
	Nắp ống kính	Polyarylate
		Đầu phát: Thủy tinh
Khối lượng		Xấp xỉ 65 g

LV-Sxx (Mẫu thu phát chung)

Loại	Nhỏ gọn	Ánh sáng song song	Phát hiện đối tượng trong suốt ở khoảng cách xa
Mẫu	LV-S61	LV-S62	LV-S63
Loại FDA	Loại 1		
JIS (IEC)	Loại 1		
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được*1		
Khoảng cách phát hiện*	MEGA	2,5 m	12 m (6 m)
	ULTRA	2 m	10 m (5 m)
	SUPER	1,5 m	8 m (3,5 m)
	TURBO	1 m	5 m (2 m)
	FINE	0,75 m	2,5 m (0,7 m)
	HSP	0,5 m	—
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)	
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh	
	Nắp ống kính	Acrylic	
	Gương phản xạ	Polycarbonate, Acrylic	
Khối lượng		Xấp xỉ 70 g	Xấp xỉ 65 g

* Khoảng cách phát hiện khi sử dụng vết tia nhỏ được chỉ định trong đầu ngoặc đơn.

*1 [Chiều dài bước sóng] LV-S61: 655 nm, LV-S62/S63: 660 nm

LV-NHxx (Mẫu thu phát chung, Loại tia)

Loại	Tiêu chuẩn	Khoảng cách xa
Mẫu	LV-NH62	LV-NH67
Loại FDA	Loại 1	
JIS (IEC)	Loại 1	
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 660 nm	
Khoảng cách phát hiện	MEGA	8 m
	ULTRA	7 m
	SUPER	6 m
	TURBO	5 m
	FINE	3,5 m
	HSP	2 m
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +55°C (Không đóng băng)
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh
	Nắp ống kính	Nhựa Norbornene
	Gương phản xạ	Polycarbonate, Acrylic
Khối lượng		Xấp xỉ 65 g

*1 Khoảng cách phát hiện khi sử dụng bộ phản xạ OP-42198 (bán riêng) được chỉ định trong đầu ngoặc đơn.

LV-NHxx (Mẫu thu phát chung, Loại vùng)

Loại	Tia phóng đại, vùng khoảng cách xa	Tia phóng đại, vùng rộng
Mẫu	LV-NH64	LV-NH65
Loại FDA	Loại 1	
JIS (IEC)	Loại 1	
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 660 nm	
Khoảng cách phát hiện	MEGA	800 đến 1300 mm (1000 đến 1700 mm) *1
	ULTRA	400 đến 1200 mm (600 đến 1500 mm) *1
	SUPER	300 đến 1000 mm (500 đến 1200 mm) *1
	TURBO	200 đến 850 mm (300 đến 1000 mm) *1
	FINE	150 đến 650 mm (200 đến 850 mm) *1
	HSP	100 đến 500 mm (100 đến 700 mm) *1
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +55°C (Không đóng băng)
Độ ẩm môi trường vận hành xung quanh		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh
	Nắp ống kính	Nhựa Norbornene
Khối lượng		Xấp xỉ 70 g

*1 Khoảng cách phát hiện khi sử dụng bộ phản xạ đi kèm không được chỉ định trong đầu ngoặc đơn. Khoảng cách phát hiện khi sử dụng bằng phản xạ OP-51428 (bán riêng) được chỉ định trong đầu ngoặc đơn.

LV-Sxx (Mẫu thu phát độc lập, Loại tia)

Loại	Nhỏ gọn, M6	Nhỏ gọn, khe M6 (Đầu nhận: ø0,6 mm)
Mẫu	LV-S71	LV-S72
Loại FDA	Loại 1	
JIS (IEC)	Loại 1	
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 655 nm	
Khoảng cách phát hiện	MEGA	500 mm
	ULTRA	
	SUPER	
	TURBO	
	FINE	
	HSP	
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)
Vật liệu	Vỏ	Phản kim loại: Thép không gỉ, Phần nhựa: Polyarylate
	Nắp ống kính	Đầu phát: Nhựa Norbornene
		Đầu nhận: Thủy tinh
Khối lượng		Xấp xỉ 70 g

LV-F1

Loại		Đồ gá tám ngàm cạnh bên dành cho mẫu thu phát độc lập	
Mẫu		LV-F1	
Đầu tương thích		LV-S71	LV-S72
Khoảng cách phát hiện	MEGA	250 mm	400 mm
	ULTRA		
	SUPER		
	TURBO		
	FINE		
	HSP		
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)	
Vật liệu		Phản kim loại: SUS304 Phân gợn: Thủy tinh	
Chống chịu rung		10 đến 55 Hz; Biên độ kép: 1,5 mm 2 tiếng cho mỗi hướng X, Y và Z	
Khối lượng		Xấp xỉ 22 g	

LV-NHxx (Mẫu thu phát độc lập, Loại vùng)

Loại	Công suất cao	Tiêu chuẩn
Mẫu	LV-NH110	LV-NH100 LV-NH300
Chiều rộng phát hiện	10 mm	30 mm
Loại FDA	Loại 1	
JIS (IEC)	Loại 1	
Nguồn sáng	Laser bán dẫn nhìn thấy được, Chiều dài bước sóng: 660 nm	
Khoảng cách phát hiện		2000 mm
Nhiệt độ môi trường vận hành xung quanh		-10 đến +55°C (Không đóng băng)
Độ ẩm môi trường vận hành xung quanh		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)
Vật liệu	Vỏ	Nhựa gia cường sợi thủy tinh
	Nắp ống kính	Đầu phát: Thủy tinh
		Đầu nhận: Polyarylate
Khối lượng		Xấp xỉ 75 g

Bộ khuếch đại

Loại cáp

Loại		Hình thức ngoài	Mẫu		Ngõ ra điều khiển	Ngõ vào phụ	Ngõ ra analog
			Ngõ ra NPN	Ngõ ra PNP			
Tiêu chuẩn	Thiết bị chính	 	LV-N11N	LV-N11P	2	1	0
	Khối mở rộng		LV-N12N	LV-N12P			
Ngõ ra analog	Thiết bị chính		LV-N11MN	—	1	1	1

Loại đầu nối M8

Loại		Hình thức ngoài	Mẫu		Ngõ ra điều khiển	Ngõ vào phụ	Ngõ ra analog
			Ngõ ra NPN	Ngõ ra PNP			
Tiêu chuẩn	Thiết bị chính	 	LV-N11CN	LV-N11CP	1	1	0
	Khối mở rộng		LV-N12CN	LV-N12CP			

Loại không ngõ ra

Loại		Hình thức ngoài	Mẫu	Ngõ ra điều khiển	Ngõ vào phụ	Ngõ ra analog
Tiêu chuẩn	Khối mở rộng		LV-N10	Không có*	0	0

*1 Được tính là một ngõ ra khi được thêm vào khối giao tiếp SE-ri NU.

Các bộ phận tùy chọn (bán riêng)

Loại	Hình thức ngoài	Mẫu	Mô tả
Khối đầu cuối (khi sử dụng khối mở rộng)		OP-26751	Lắp bộ khuếch đại để cố định khối này khi thêm thiết bị chính và khối mở rộng. Luôn sử dụng khi thêm các khối. (Gói 2 khối)
Cáp đầu nối M8 2 m/10 m		Loại 2 m OP-73864 Loại 10 m OP-73865	Được sử dụng để kết nối với LV-N11CN/N11CP/N12CN/N12CP . Bộ khuếch đại không đi kèm với cáp đầu nối, vì vậy hãy mua với tùy chọn này.

Đặc điểm kỹ thuật

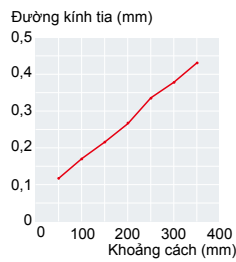
Loại		2 ngõ ra		1 ngõ ra		Không ngõ ra	Ngõ ra analog
Cáp/đầu nối		Cáp		Đầu nối M8		—	Cáp
Thiết bị chính/Khối mở rộng		Thiết bị chính	Khối mở rộng	Thiết bị chính	Khối mở rộng	Khối mở rộng	Thiết bị chính
Mẫu	NPN	LV-N11N	LV-N12N	LV-N11CN	LV-N12CN	LV-N10	LV-N11MN
	PNP	LV-N11P	LV-N12P	LV-N11CP	LV-N12CP		—
Ngõ vào/ra	Ngõ ra điều khiển	2 ngõ ra		1 ngõ ra		Không	1 ngõ ra
	Ngõ vào phụ	1 ngõ vào		1 ngõ vào		Không	1 ngõ vào
	Ngõ ra màn hình			Không			1 ngõ ra
Thời gian đáp ứng		80 μs (HIGH SPEED)/250 μs (FINE)/500 μs (TURBO)/1 ms (SUPER)/4 ms (ULTRA)/16 ms (MEGA) * Không thể chọn 80 μs khi LV-S31/S62/S63 được kết nối					
Lựa chọn ngõ ra		BẬT-SÁNG/BẬT-TỐI (có thể lựa chọn công tắc)					
Chức năng bộ hẹn giờ		Bộ hẹn giờ TẮT/TẮT-bộ hẹn giờ trễ/BẬT-bộ hẹn giờ trễ/bộ hẹn giờ một xung. Có thể lựa chọn thời gian bộ hẹn giờ: 1 ms đến 9.999 ms, Sai số tối đa so với giá trị cài đặt: tối đa ±10%					
Ngõ ra điều khiển	Ngõ ra NPN	NPN cực thu hở 30 V, Điện áp dư từ 1 V trở xuống (Dòng điện ngõ ra: từ 10 mA trở xuống) / từ 2 V trở xuống (Dòng điện ngõ ra: 10 đến 100 mA)(Không phụ thuộc) 1 ngõ ra cực đại: từ 100 mA trở xuống, tổng 2 ngõ ra: từ 100 mA trở xuống (Đa kết nối) 1 ngõ ra cực đại: từ 20 mA trở xuống					
	Ngõ ra PNP	PNP cực thu hở 30 V, Điện áp dư từ 1,2 V trở xuống (Dòng điện ngõ ra: từ 10 mA trở xuống) / từ 2,2 V trở xuống (Dòng điện ngõ ra: 10 đến 100 mA)(Không phụ thuộc) 1 ngõ ra cực đại: từ 100 mA trở xuống, tổng 2 ngõ ra: từ 100 mA trở xuống (Đa kết nối) 1 ngõ ra cực đại: từ 20 mA trở xuống					
Ngõ ra analog (Chỉ LV-N11MN)		Điện áp ngõ ra 1 đến 5 V, trở kháng tải từ 10 kΩ trở lên, độ chính xác lặp lại ±0,5% của F.S; thời gian đáp ứng: 1 ms (HIGH SPEED, FINE, TURBO), 1,2 ms (SUPER), 1,8 ms (ULTRA), 4,2 ms (MEGA)					
Ngõ vào phụ		Thời gian ngõ vào từ 2 ms (BẬT)/20 ms (TẮT) trở lên ¹					
Khối mở rộng		Lên đến 16 khối (Có thể kết nối tổng cộng lên đến 17 khối bao gồm cả 1 thiết bị chính.) Ghi chú: Mẫu hai ngõ ra phải được tính là 2 khối.					
Mạch bảo vệ		Bảo vệ cực tính ngược, bảo vệ quá dòng, Bộ chống sét hấp thụ					
Số lượng các khối ngăn nhiều ⁴		Được kết nối với các thiết bị khác ngoài LV-S31: 0 đối với HIGH SPEED; 2 đối với FINE/TURBO/SUPER; 4 đối với ULTRA/MEGA, Được kết nối với LV-S31: 2 đối với FINE; 4 đối với TURBO/SUPER/ULTRA/MEGA					
Điện áp nguồn điện ⁵	NPN	24 VDC (điện áp vận hành 10-30 VDC (có độ gợn)), độ gợn (P-P) từ 10% trở xuống, Loại 2 hoặc LPS ⁷ Bình thường: từ 830 mW trở xuống (tại 30 V, 30 mA tại 24 V, từ 56 mA trở xuống tại 12 V) ² Chế độ tiết kiệm: từ 710 mW (khi 30 V, 26 mA tại 24 V, từ 48 mA tại 12 V) ² Chế độ tiết kiệm tối đa: từ 550 mW trở xuống (tại 30 V, 21 mA tại 24 V, từ 40 mA trở xuống tại 12 V)					
	PNP	Bình thường: từ 950 mW (khi 30 V, 33 mA tại 24 V, từ 60 mA tại 12 V) ² Chế độ tiết kiệm: từ 815 mW trở xuống (tại 30 V, 29 mA tại 24 V, từ 52 mA trở xuống tại 12 V) ² Chế độ tiết kiệm tối đa: từ 650 mW trở xuống (tại 30 V, 24 mA tại 24 V, từ 40 mA trở xuống tại 12 V)					
Khả năng chống nhiễu môi trường	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 đến +55°C (không đóng băng) ³					
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (không ngưng tụ)					
	Chống chịu rung	10-55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, và Z, 2 giờ tương ứng					
	Chống chịu va đập	500 m/s ² 3 lần cho mỗi trục X,Y và Z					
Vật liệu	Vỏ	Thiết bị chính và vật liệu vỏ: Polycarbonate					
	Cáp	PVC					
Kích thước vỏ		Cao 32,6 mm × Rộng 9,8 mm × Dài 78,7 mm					
Khối lượng		Xấp xỉ 75 g	Xấp xỉ 65 g	Xấp xỉ 20 g	Xấp xỉ 20 g	Xấp xỉ 20 g	Xấp xỉ 75 g

*1 Thời gian ngõ vào là 25 ms (BẬT)/25 ms (TẮT) khi thời gian hiệu chỉnh ngoại vi được chọn. *2 Tăng 30 mW (1 mA) đối với chế độ HIGH SPEED.
*3 Nếu cùng lúc sử dụng nhiều khối, nhiệt độ môi trường xung quanh thay đổi theo các điều kiện dưới đây. Gắn các khối trên thanh ngang (DIN rail) vào giá lắp đặt và kiểm tra dòng điện ngõ ra phải từ 20 mA trở xuống cho mỗi khối. Thêm một hoặc hai khối được kết nối: -20°C đến +55°C; thêm 3 đến 10 khối được kết nối: -20°C đến +50°C; thêm 11 đến 16 khối được kết nối: -20°C đến +45°C. Khi sử dụng 2 ngõ ra, một khối được tính thành hai khối.
*4 Con số này gấp đôi khi chọn "DOUBLE". *5 Để kết nối nhiều hơn 9 khối, điện áp nguồn điện phải từ 20 V trở lên.
*6 Tăng khoảng 15% khi được kết nối với **LV-NH100/NH110/NH300**. Không bao gồm công suất tiêu thụ của tải. Công suất tiêu thụ khi các khối mở rộng được kết nối là tổng công suất tiêu thụ của mỗi khối khuếch đại. Ví dụ: Khi một thiết bị chính (**LV-N11N**) được kết nối với 2 khối mở rộng (**LV-N12N**) và các khối này được sử dụng kèm với đầu **LV-NH100** ở chế độ HIGH SPEED, (1,15 × 860 mW × 1) + (1,15 × 860 mW × 2) = tối đa 2967 mW.
*7 Sử dụng kèm với thiết bị bảo vệ quá dòng có định mức từ 30 V trở lên và không được quá 1 A.

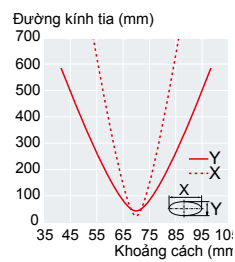
Đặc điểm

Khoảng cách và đường kính tia (ví dụ điển hình)

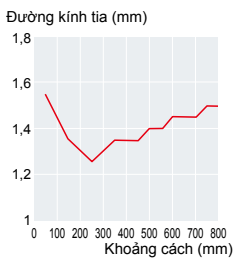
LV-NH32



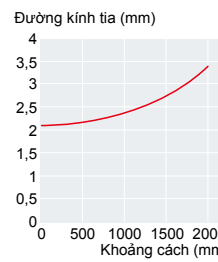
LV-NH37



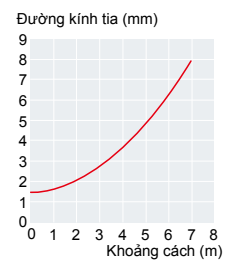
LV-NH35



LV-S61

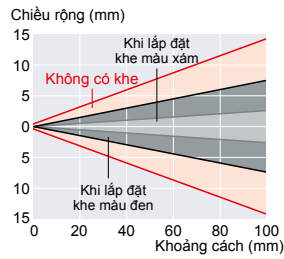


LV-NH62

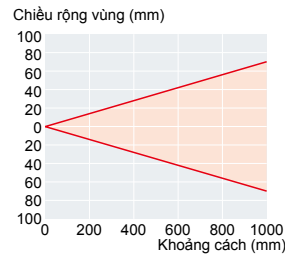


Khoảng cách phát hiện và chiều rộng vùng (ví dụ điển hình)

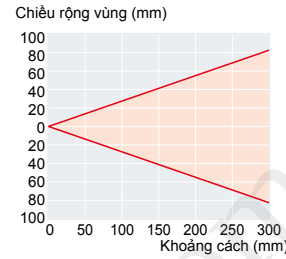
LV-NH47



LV-NH64

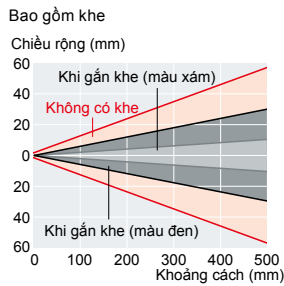


LV-NH65

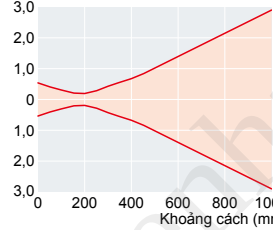


Khoảng cách phát hiện và chiều rộng vùng (ví dụ điển hình)

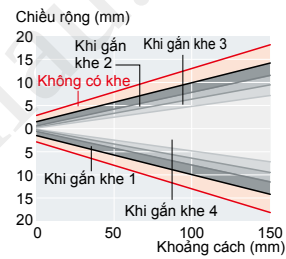
LV-NH42



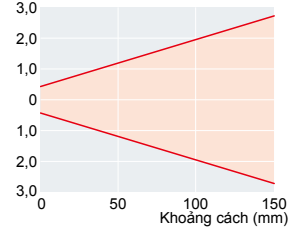
Độ dày (mm)



LV-L01



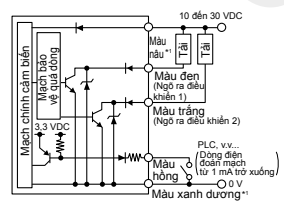
Độ dày (mm)



Sơ đồ mạch ngõ vào/ra

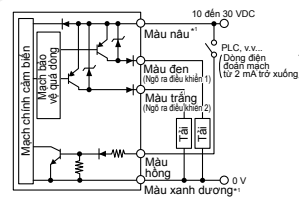
Loại cáp

LV-N11N/N12N



*1 Chỉ LV-N11N

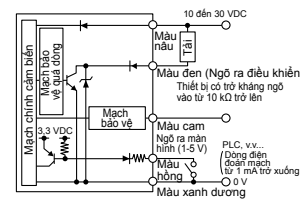
LV-N11P/N12P



*1 Chỉ LV-N11P

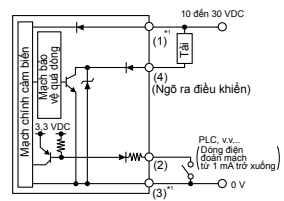
Loại ngõ ra màn hình

LV-N11MN



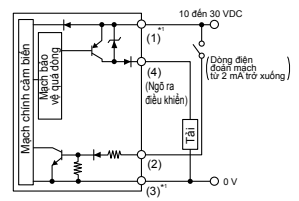
Loại đầu nối M8

LV-N11CN/N12CN



*1 Chỉ LV-N11CN

LV-N11CP/N12CP

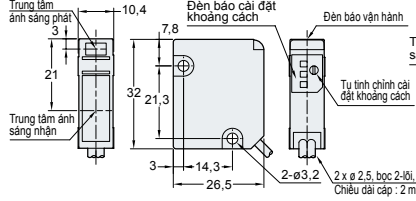


*1 Chỉ LV-N11CP

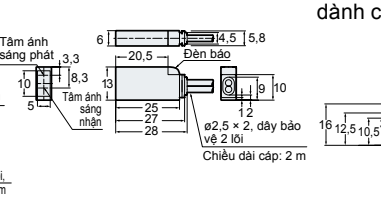
Kích thước

Đơn vị: mm

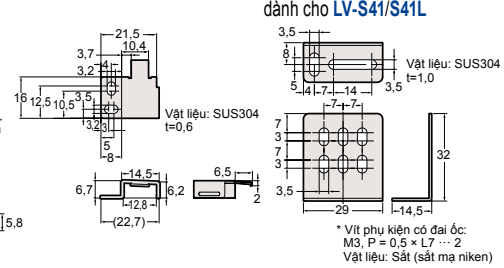
LV-S31



LV-S41

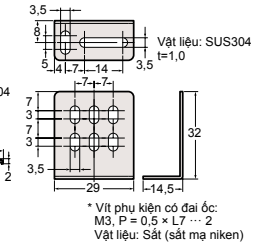


Giá lắp đặt (phụ kiện)
dành cho LV-S41/S41L

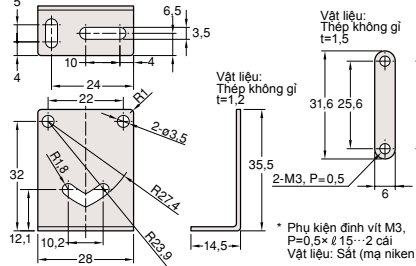


OP-66846

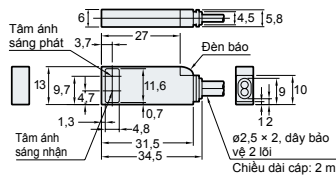
Giá lắp đặt hình chữ L (bán riêng)
dành cho LV-S41/S41L



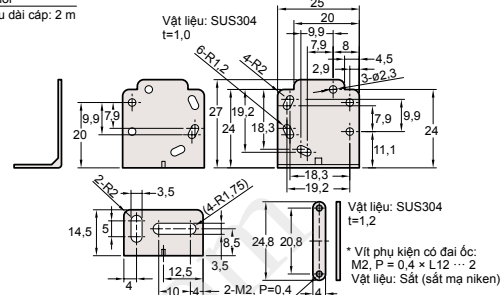
Giá lắp đặt hình chữ L dùng cho LV-S31 (phụ kiện)



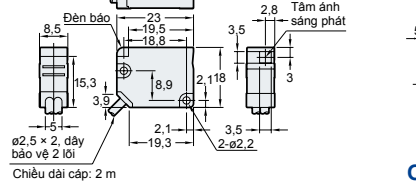
LV-S41L



Giá lắp đặt hình chữ L (phụ kiện)
dành cho LV-S61

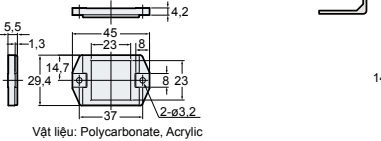


LV-S61

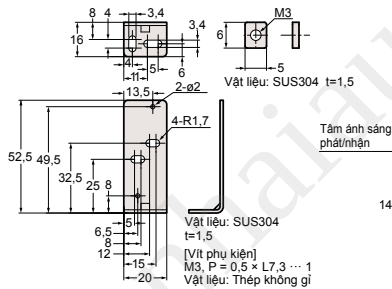


OP-51430

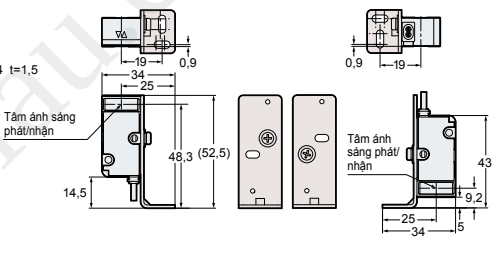
R-6 (màu xám) (phụ kiện)



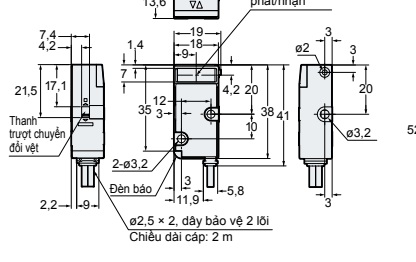
OP-84350 Giá lắp đặt hình chữ L
(bán riêng) dành cho LV-S62



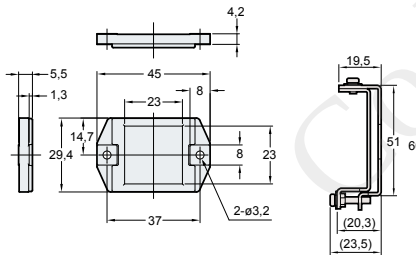
Khi gắn vào giá lắp đặt



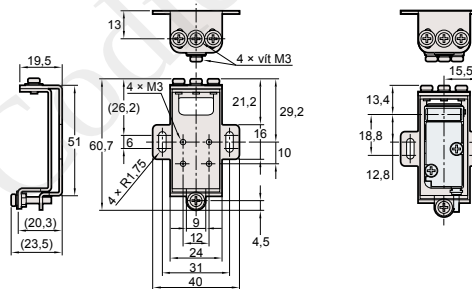
LV-S62



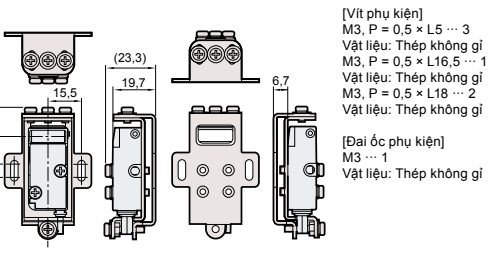
Bộ phận xạ R-6L
(đi kèm với LV-S62)



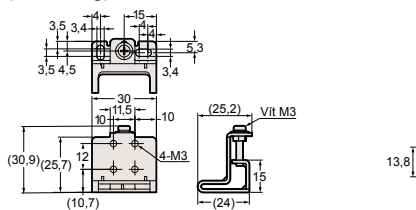
OP-84349 Giá lắp đặt phía sau
(bán riêng) dành cho LV-S62



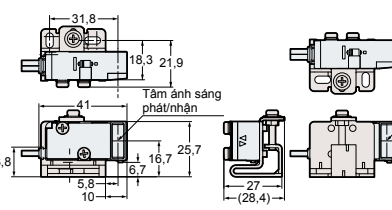
Khi gắn vào giá lắp đặt



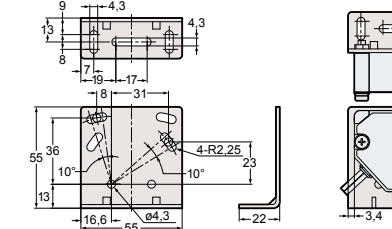
OP-84351 Giá lắp đặt cạnh bên
(bán riêng) dành cho LV-S62



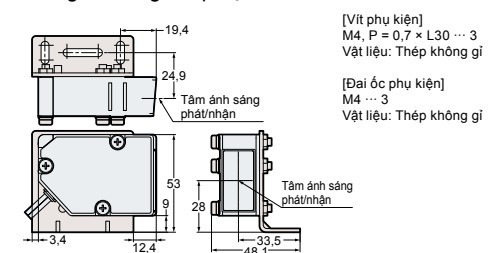
Khi gắn vào giá lắp đặt



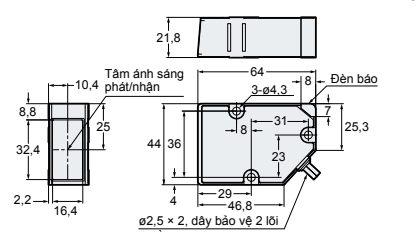
Giá lắp đặt phía sau (phụ kiện)
dành cho LV-S63



Khi gắn vào giá lắp đặt

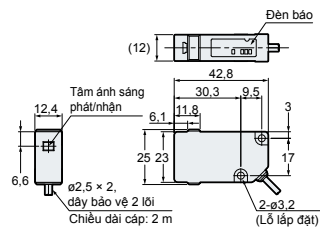


LV-S63



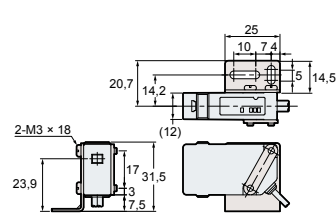
LV-N10 Bộ cảm biến Laser kỹ thuật số đa năng

LV-NH64

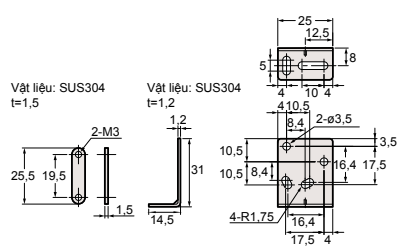


LV-NH64

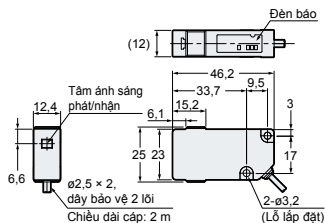
(có gắn giá lắp đặt)



Giá lắp đặt (phụ kiện)
dành cho LV-NH64/65/67

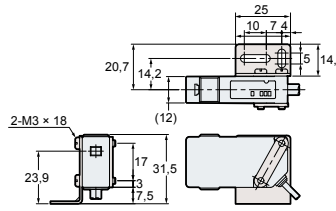


LV-NH65

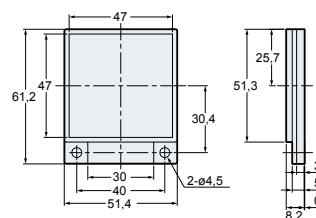


LV-NH65

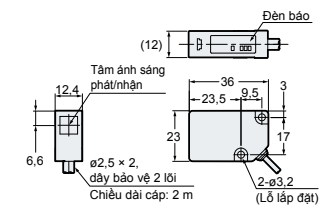
(có gắn giá lắp đặt)



Bộ phản xạ OP-95388 (R-2)
(đi kèm với LV-NH67)

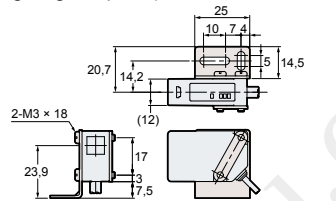


LV-NH67

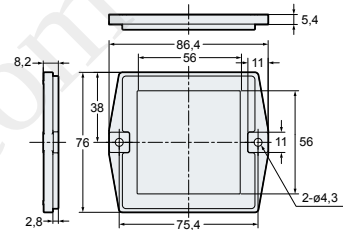


LV-NH67

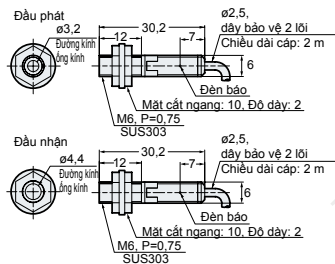
(có gắn giá lắp đặt)



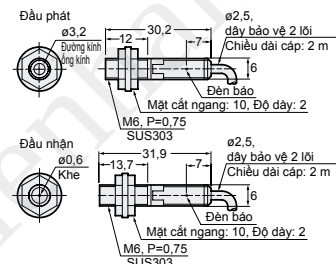
Bộ phản xạ R-9 (đi kèm với LV-S63)



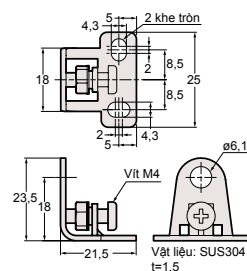
LV-S71



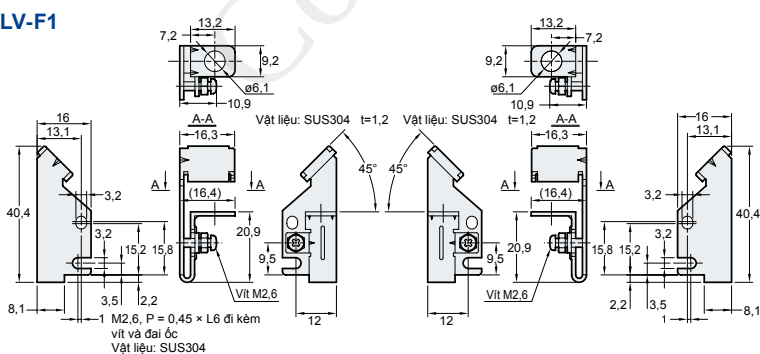
LV-S72



Giá đỡ tiêu chuẩn (phụ kiện)
dành cho LV-S71/S72

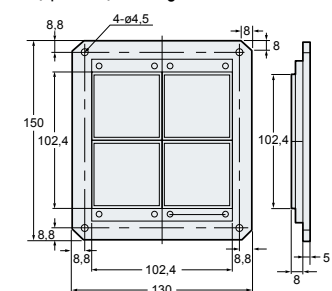


LV-F1

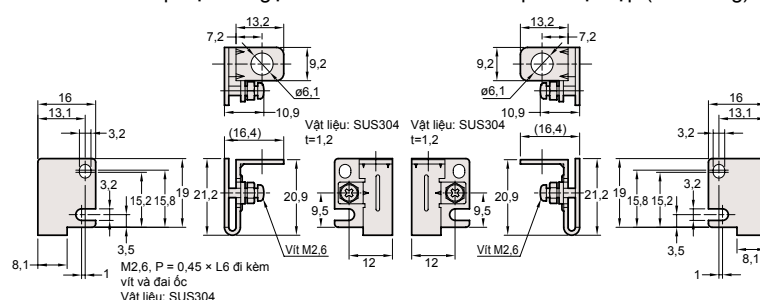


OP-42198

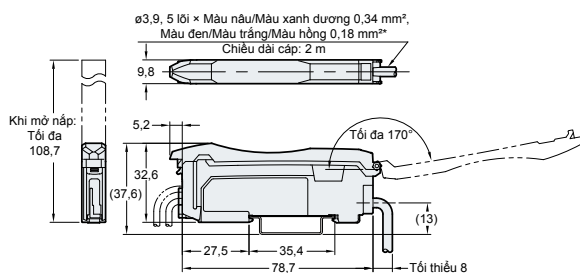
Bộ phản xạ khoảng cách xa dành cho LV-NH67



OP-66869 Giá lắp đặt nhỏ gọn dành cho các mẫu thu phát độc lập (bán riêng)

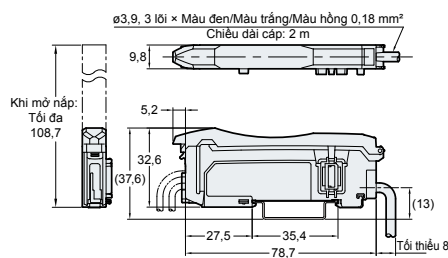


LV-N11N/N11P/N11MN Loại cáp, Thiết bị chính

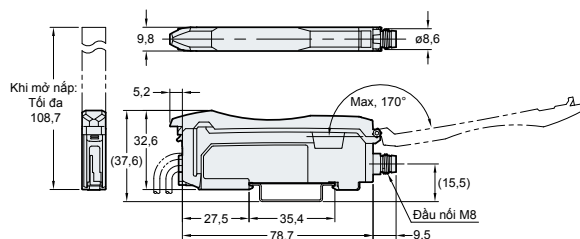


* LV-N11MN: ø3,9, 5 lõi × Màu nâu/Xanh dương 0,34 mm², Màu đen/Màu cam/Màu hồng 0,18 mm²

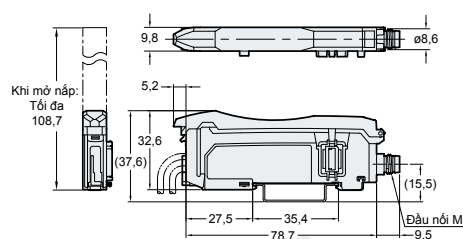
LV-N12N/N12P Loại cáp, Khối mở rộng



LV-N11CN/N11CP Loại đầu nối M8, Thiết bị chính

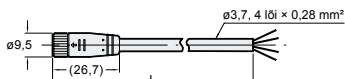


LV-N12CN/N12CP Loại đầu nối M8, Khối mở rộng

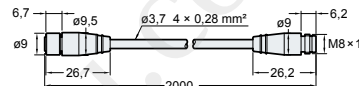


Cáp đầu nối M8 (**OP-73864/73865** được bán riêng)

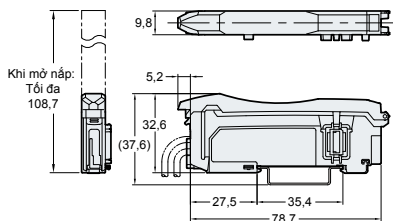
Chiều dài cáp	L (m)
OP-73864	2
OP-73865	10



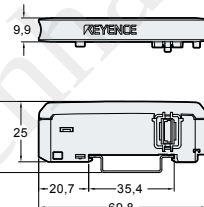
Cáp mở rộng đầu nối M8 (**OP-85498** được bán riêng)



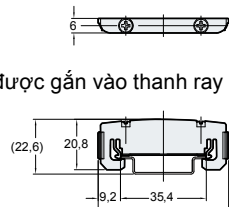
LV-N10 Loại không ngõ ra, Khối mở rộng



OP-87199 Bộ nguồn chuyển đổi



Khối đầu cuối (**OP-26751** được bán riêng)

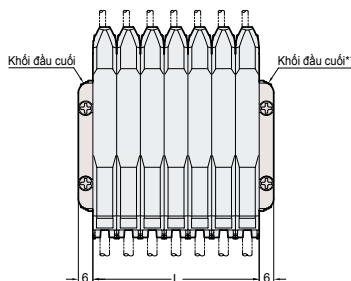


Khi được gắn vào thanh ray DIN

Vật liệu: Polycarbonate

Chung cho tất cả các loại

Có khối mở rộng

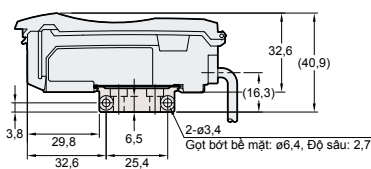


*1 Khi sử dụng khối mở rộng, hãy đảm bảo sử dụng khối đầu cuối (tùy chọn).

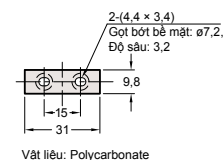
Số thứ tự khối	L (mm)
1	9,8
2	19,6
3	29,4
4	39,2
5	49,0
6	58,8
7	68,6
8	78,4
9	88,2
10	98,0
11	107,8
12	117,6
13	127,4
14	137,2
15	147,0
16	156,8
17	166,6

Có gắn giá lắp đặt (**OP-73880** được bán riêng)

Loại cáp



Mặt sau của giá lắp đặt



Loại đầu nối M8

